

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 6T đầu năm 2016	Kỳ trước năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	225.666.742.456	340.510.964.464
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		225.666.742.456	340.510.964.464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	206.835.437.828	305.688.811.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.831.304.628	34.822.152.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	260.967.581	217.212.304
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	991.500.000	2.003.689.376
- Trong đó lãi vay	23		0	147.171.726
8. Chi phí bán hàng	24		1.993.042.945	3.361.461.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.685.962.521	8.063.070.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		11.421.766.743	21.611.142.992
11. Thu nhập khác	31		557.827.643	1.622.754.048
12. Chi phí khác	32		290.807.546	552.946.767
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		267.020.097	1.069.807.281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.688.786.840	22.680.950.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.167.702.935	4.723.493.102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.521.083.905	17.957.457.171
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.603	3.325
19.Vốn điều lệ	71		59.400.000.000	54.000.000.000

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 06 năm 2016







Đồng Thị Ngân Thương

Tổng Giám đốc

Lê Hữu Nghĩa

Cty CP Xây Dựng & DV Công Cộng BD
91-Thích Quảng Đức,P.Phú Hoà, TP. TDM, BD
Mã số thuế : 3700149145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ trước cuối năm 2015	Kỳ này 6T Đầu Năm 2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		88.885.501.942	90.574.347.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		14.039.526.954	17.829.300.866
1. Tiền	111		4.093.946.398	6.749.300.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.945.580.556	11.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		18.122.274.630	15.295.894.393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.524.945.868	5.776.914.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.597.669.615	5.514.455.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.052.557.247	4.057.422.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(52.898.100)	(52.898.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		54.810.298.282	55.646.576.856
1. Hàng tồn kho	141		54.810.298.282	55.646.576.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		1.913.402.076	1.802.575.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.845.281	149.836.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.761.965.875	1.615.147.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.590.920	37.590.920
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		49.487.110.421	49.991.205.494
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		2.314.386.000	2.795.596.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.314.386.000	2.795.596.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		22.006.178.614	22.082.230.752
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		14.472.189.036	14.777.393.426
- Nguyên giá	222		31.934.009.885	33.066.947.703



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ trước cuối năm 2015	Kỳ này 6T Đầu Năm 2016
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.461.820.849)	(18.289.554.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		7.533.989.578	7.304.837.326
- Nguyên giá	228		10.078.231.700	10.078.231.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.544.242.122)	(2.773.394.374)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		18.631.287.200	18.631.287.200
- Nguyên giá	231		18.631.287.200	18.631.287.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		127.299.938	188.098.160
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.299.938	188.098.160
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		2.902.510.000	2.958.010.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.022.510.000	3.078.010.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(120.000.000)	(120.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		3.505.448.669	3.335.983.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		788.573.669	813.170.882
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		2.716.875.000	2.522.812.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.372.612.363	140.565.552.952
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34.617.397.624	34.629.340.960
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		7.391.212.246	5.733.536.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		413.153.520	253.820.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		821.352.000	7.759.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.348.772.403	1.905.045.776
4. Phải trả người lao động	314		2.551.650.673	928.777.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		450.000.000	481.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.607.274	41.680.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.709.639.804	1.276.704.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.000.000	12.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.036.572	826.249.403
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		27.226.185.378	28.895.804.600
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.002.941.978	8.671.561.200

49145-C
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG CỘNG HƯNG
HƯNG
HƯNG-T. BÌNH

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ trước cuối năm 2015	Kỳ này 6T Đầu Năm 2016
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337		223.243.400	224.243.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.000.000.000	20.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		103.755.214.739	105.936.211.992
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		103.751.567.201	105.932.802.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.530.774.560	17.326.511.819
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		34.220.792.641	34.606.290.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.263.420.047	25.085.206.530
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.957.372.594	9.521.083.905
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		3.647.538	3.409.738
1. Nguồn kinh phí	431		3.647.538	3.409.738
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		138.372.612.363	140.565.552.952

Kế toán trưởng

Đồng Thị Ngân Thương

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Nghĩa